

An aerial photograph of the island of Taiwan, showing its green mountains and blue coastline. The text is overlaid in the center of the island.

台語文入門

--台語之美

鄭詩宗醫師

高雄羅馬字研習會

高雄醫學大學

Tâi-gí ê súi

Thòi-nî ke mî

台語之美

The Beauty of Taiwanese

La Beauté de Taiwanais

台語ê定義

1. 台灣ê本土語言

(原住民語、客語、Hō-ló話)

VS. 外來語言

(北京語、日語、荷蘭語、西班牙語)

2. 台灣通用語(簡稱台語)

(Hō-ló話)

台灣人對台語ê錯覺

台語無格

台語無用

台語無字

台語無需要

語言只是溝通ê工具

雙語多語教育ê問題

台語 ê 根源

台語 m̄ 是漢語 ê 一款

台語 m̄ 是閩南語 ê 一款

台語 是 典型 ê 混合語 (creole)

台語ê根源

台語ê底層：古越語（無漢字白話詞，m̄，ná）

Tai 語

chim (chim 嘴 phóe)

ka-chòah (螳螂)

khiū (麻薯真 khiū)

tō-kún (土蚓)

Miao-yao 語

āiⁿ (āiⁿ 囡仔)

moa (moa 雨幔)

bat (bat 字)

台語 ê 根源

台語 ê 第二層：古吳楚語（漢字 ê 白話音）

楚語：ām (頷)，chia (這)，hiòh (葉)

吳語：sáh (sáh 雞卵)，lâng (人)，tun (敦；小山)

吳楚共同語：au (甌；小杯)，chhìn (清；冷)，chhoh (罵)

台語 ê 第三層：中原語（唐代長安音，文言音）

hoa (花)，hiong (香)，Má Eng-kiú (馬英九)

台語 ê 內涵

漢語 (60%)

原住民語 (上寶貴)

食物：愛玉子 (ò-giô ; Ficus pumila awkeotsang)

芭樂，王梨

地名：打狗，阿猴，美濃，艋舺

荷蘭語：甲 (akkar)，荷蘭豆，潤餅

西班牙語：高麗菜 (cole)，三貂角 (San Diego)

台語 ê 內涵

英語：敏豆 (bean)，三文魚 (salmon)，點仔膠 (tarmac)

日語：足濟 (現代化 ê 名詞，親族長輩 ê 稱呼，食物)

日語發音：a-tha-ma-khong-ku-li，su-sih，
khang-pang，tho-sang，kha-bang，
o-jih-sang，se-bi-loh，si-a-geh

台語發音：惡質，便所，味素，失禮，注射，
脫線，人氣，主義，極權，微積分，哲學

外來語：pháng，lo-lai-bah，bok-sin-kuh

台語ê特色

高尚（品流高），*gâu* 早（早安），順行（慢走），*chiah* 來坐（再見），序大人，序細，囡仔兄（姐），查某官，我聽你 *teh* 唱曲咧（我才不聽你放屁！）

語意清楚：撓 *kah* 癢，*ngē kah* 硬，行 *kah* 走，趁 *kah* 賺，癌 *kah* 炎，讀冊（看書）

生命共同体：咱叨位，咱這

台語ê特色

謙虛：歹勢，薪勞，m̄通，發落

古典：食燻，鼎，甌仔，冊，曝日，古意

生活用語豐富：捲螺仔風，水沖，鹹酸甜，

chhoaⁿ 著 (*náu* 著 *chng* 頭仔，*siám* 著腰，

óaiⁿ 著 跤，*chōaiⁿ* 著 領頸)

感情上豐富：惜 (命命)，心 m̄甘，痛疼

親成稱呼：(女) 大伯 VS. 大伯仔，(男) 姨丈 VS.

姨丈仔

台語ê特色

本土精神 kap 內容

(1) 地動（走山），風颱大水，西北雨，落山風

(2) 食物：大米文化（飯：khiū，粒粒）

（糜：ám-ám，khó-khó）

海洋文化（春：蟳）（冬：chhî-仔，

沙馬仔，三點仔，紅跤仙）

(3) 人生勉勵：好額無過三代人，三分天註定七分靠

打拚，一枝草一點露，打斷手骨顛倒勇

(4) 風俗：相借問，頭轉客，奉茶

(5) 黑面琵鷺，貓頭鷹，扁蝠，蚵蚪

說話ná唱歌：天烏烏欲落雨，點仔膠黏著腳

人稱代名詞

I	you	he
We	you	they

	我	你	他
我們		你們	他們

我 góa	你 lí	伊 i
阮 góan	恁 lín	in

台語形容詞雙聲相疊

péh-chhang-chhang

péh-siak-siak

péh-sih-sat

péh kòat-kòat

péh siám-siám

péh-bông-bông

o-mà-mà

o-sô-sô

o-kúi-kúi

o-lek-lek

o-lok-lok

o-bak-bak

péh-lek-lek

péh-sih-sih

péh-phau-phau

péh pho-pho

péh sut-sut

o-lù-lù

o-tè-tè

o-khiat-khiat

o-khàm-khàm

o-sìm-sìm

台語八聲調

衫短褲闊人矮鼻直

獅虎豹鱉猴狗象鹿

東黨凍督同黨洞獨

台語聲調 ê 複雜性

- 普通調有 8 聲調
- 特殊變調有 3 款
 - 輕聲
 - 固定變調（驚人，做人，開開開，陳姓，踢著）
 - 隨前變調（甜，招來，坐咧，宗仔，分伊）
 - á 前變調（樹仔，老歲仔）
 - 三連音變調（白白白，烏烏烏，紅紅紅）

台語 ê 音樂性

(1) 說話 ná 唱歌：台語有 9 音(Do~Si 7音)

(2) 聲調濟 koh 有變調

(3) 點仔膠黏著跤	666536
天烏烏 beh 落雨	535513
楊麗花 ê 歌仔戲	5365563
有幾間厝，用磚仔 khōng	1321，3565

語言 VS. 方言

互相會使溝通(mutually intelligible)

共同語源詞

荷蘭語 VS. 德語 85%

德語 VS. 英語 58.8%

台語 VS. 北京語 48.8%

政治決定

台語 VS. 北京語

我 khah 高你 VS. 我比你高

(主詞+形容詞+補語 VS. 主詞+比+補語+形容詞)

風颳 VS. 颳風

雞公 VS. 公雞 (主詞+形容詞 VS. 形容詞+主詞)

人客 VS. 客人

red, redder, reddest

紅，稍紅，很紅

紅，紅紅，紅紅紅 (古越語 ê 語法)

北京是華語 ê 文化中心

漢語拼音，現代學術翻譯，

電視配音 ê 語詞及腔口

台灣是 Holo 話 ê 文化中心

非律賓，馬來西亞，新加坡，

中國閩南

台語文字化

漢字：細漢偷挽匏，大漢偷牽牛

羅馬字：sat-bûn(savon), o-to-bái
(motorbike), khí-mó bē giang

漢羅：我 beh 來去 chhit-thô

台語拼音符號

注音符號 vs. 羅馬字

注音符號

優點：大家攏會，承漢字

缺點：(1)無法度表示台語，客話及原住民話

(2)siuⁿ 濟符號 (37 ê cf. 羅馬字 18 ê)

(3)無法度寫外語

(4)無法度連寫，詞 ê 界限無清楚

(5)資訊處理無方便

(6)無法度學習轉移

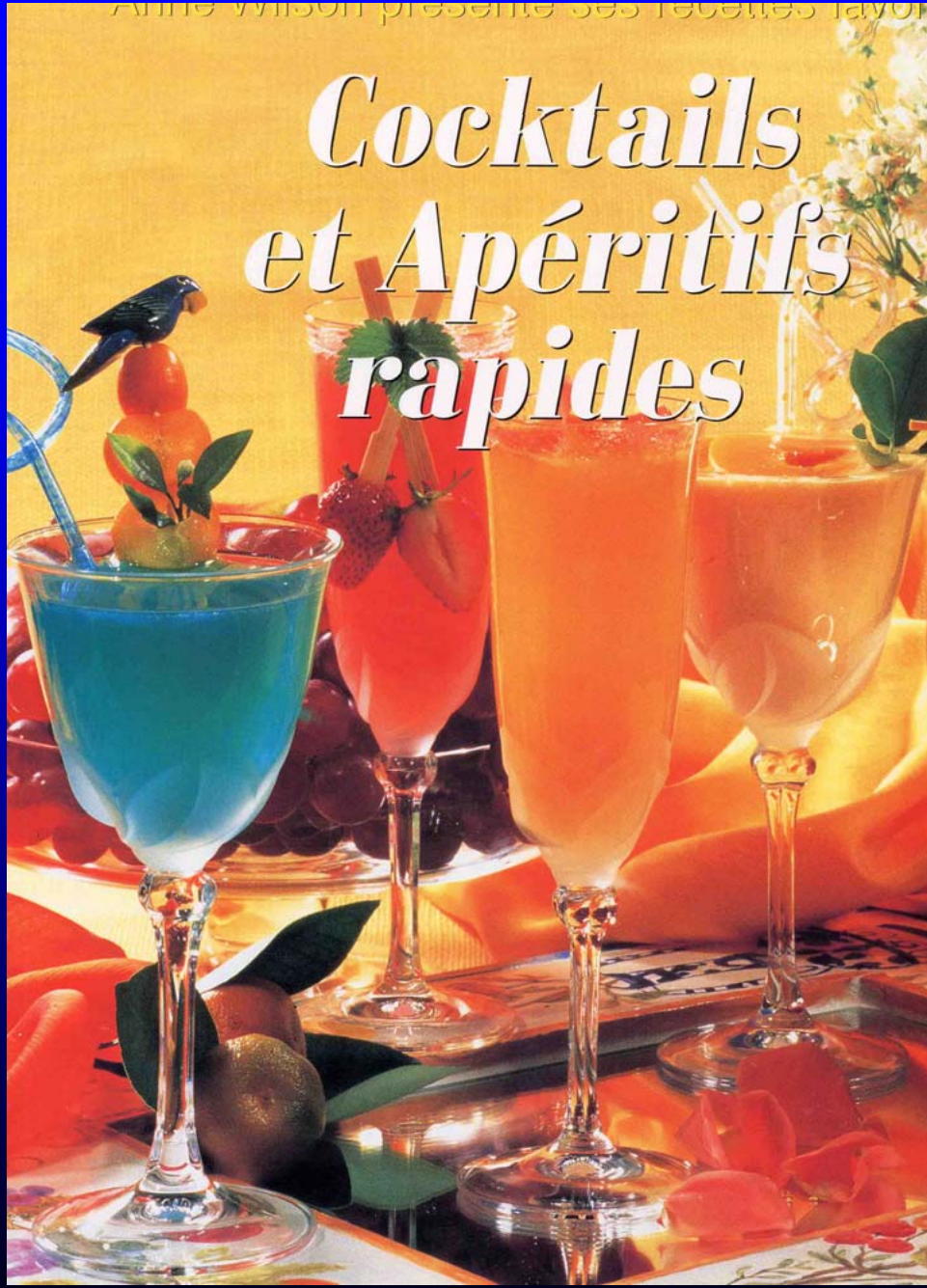
(7)無國際性，通用性

(8)無歷史性，社會性

(9)及生活脫節

Anne Wilson présente ses recettes favor

Cocktails et Apéritifs rapides



French Appetizer Cocktails

Dior

EAU SAUVAGE
MÉFIEZ-VOUS DE L'EAU QUI DORT.

Christian Dior
PARIS



French Dior Eau Sauvage

One day, she's the tall, gangly girl next door.
The next, she's a beauty queen. Elka Ray
meet some of Vietnam's most beautiful
Misses and learn about life, after the crown

MISS opportunities



SAU PHÚT Đ Ặ Ẻ N G Q U A N G

Vào năm 1988 báo Tiền Phong tổ chức cuộc thi hoa hậu đầu tiên của Việt Nam. Và kể từ đó, cứ hai năm một lần, cơ hội đăng quang đã mở ra cho không ít các cô gái từ thị thành cho đến thôn quê. Với họ, việc dành được vương niệm hoa hậu là một hạnh phúc lớn đến khó tả.

Từ những cô gái trẻ còn ngỡ ngàng trong phần thi áo tắm của nhiều năm về trước, thể mạnh của các người đẹp bây giờ là rất tự tin và thật sinh động nhất là khi đứng trước

Miss Vietnamese

NOKIA
LIÊN KẾT MỌI NGƯỜI



NOKIA in Vietnamese

DẠO BƯỚC VÀO THẾ GIỚI XANH

Liên kết với cuộc sống bằng những đường nét thiết kế sắc sảo, bằng màn hình màu xanh huyền bí. Điện thoại Nokia 8250 đời mới đem đến cho bạn tính năng Trò chuyện đi động bằng tin nhắn (chat)*. Nổi bật nhất là màn hình hiển thị màu xanh cực sáng. Tại Nokia, chúng tôi gọi đó là công nghệ mang tính *nhân văn*™.

* Tùy thuộc vào mạng/nhà cung cấp mạng.



NOKIA **LifeSeries**
• 256 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.3, TP.HCM (832 5490)
• 39 Lê Duẩn, Q.1, TP.HCM (823 3938)
• 21 Trần Hưng Đạo, Hà Nội (833 1511)

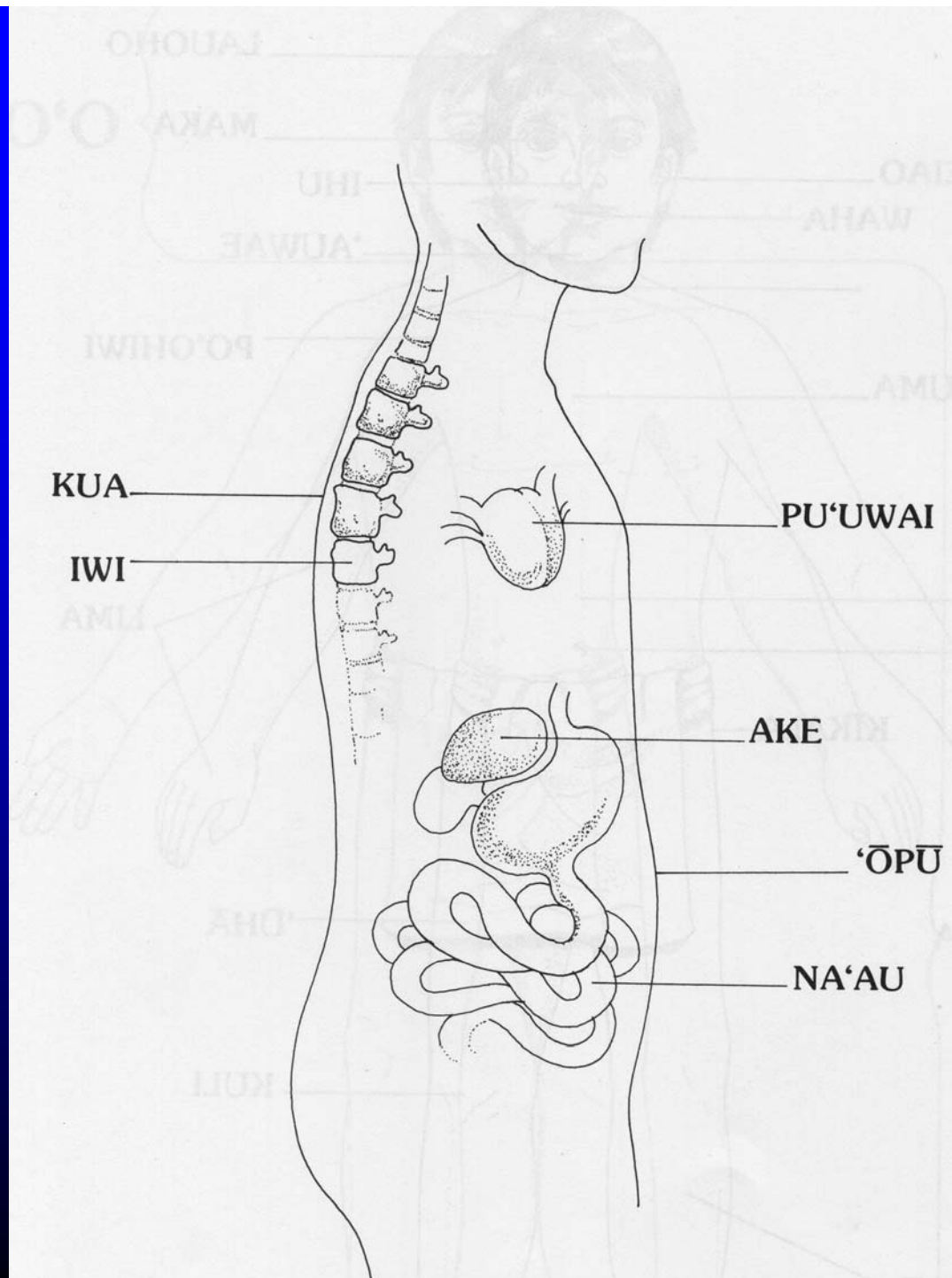
NOKIA **LifeSeries**
• 191 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.3, TP.HCM (832 5004)
• 39 Lê Duẩn, Q.1, TP.HCM (823 3938)

NOKIA **LifeSeries**
TP.HCM: • 76A Hai Bà Trưng (8258668) • 632-034 Điện Biên Phủ (8300588) • 35A Bà Trưng
Hải (8342455) • 1188 Cao Thắng (8343499) • 143C Hai Bà Trưng (8228590) • 264 Nam Kỳ
Khởi Nghĩa (8325080) • 177 Hoàng Văn Thụ (8420550) • 125 Hai Bà Trưng (8238041) • 805
Bà Trưng Hải (8378220) • Miền Bắc: 3 Bà Trưng Hải (8343681) • 68-70 Cầu Vồng Liên
(8538201) • 285 Lê Hồng Phong, Vũng Tàu (024-540086) HÀ NỘI: • 176 Nguyễn Thái Học

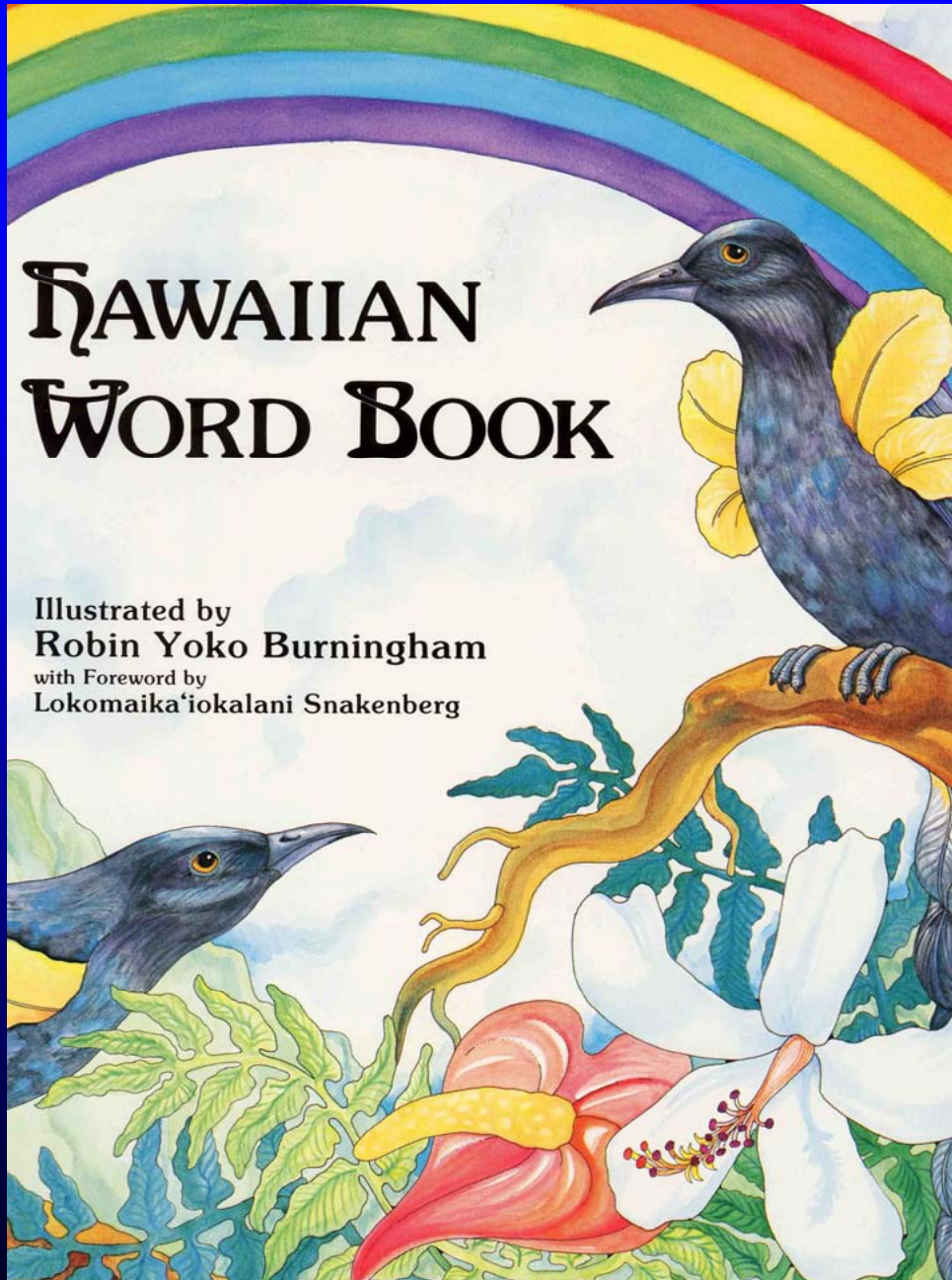
NOKIA
8250



*Hawaiian way to
say **HELLO***



*Even The Organs
of Human Being*



HAWAIIAN WORD BOOK

Illustrated by
Robin Yoko Burningham
with Foreword by
Lokomaika'ioikalani Snakenberg

*Hawaiian can,
why TAIWANESE can
not?*